

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC KISATO

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT
ĐỊA ĐIỂM XD : TRIỆU SƠN - THANH HÓA
CHỦ ĐẦU TƯ : ANH NGUYỄN VĂN THUYẾT
THI CÔNG : CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC KISATO

Định mức Bộ XD 7/2020

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT

(TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)

STT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thành tiền
1	Phần móng		302.732.000
2	Phần thân		606.947.000
3	Phần điện		74.417.000
4	Phần nước		83.884.000
5	Phần hoàn thiện		533.856.000
	TỔNG CỘNG		1.601.836.000

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT

PHẦN MÓNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	*	PHẦN MÓNG				
1	AB.25214	Đào móng nhà	m3	108,37	200.000	21.675.000
2	AF.21111	Bê tông lót móng	m3	11,20	1.350.000	15.123.000
3	AF.61511	Cốt thép D6	kg	104,40	25.000	2.610.000
4	AF.61511	Cốt thép D8	kg	472,20	25.000	11.805.000
5	AF.61511	Cốt thép D10	kg	207,10	25.000	5.178.000
6	AF.61521	Cốt thép d12	kg	323,90	25.000	8.098.000
7	AF.61521	Cốt thép d14	kg	37,70	25.000	943.000
8	AF.61521	Cốt thép d16	kg	159,60	25.000	3.990.000
9	AF.61521	Cốt thép d18	kg	1.651,80	25.000	41.295.000
10	AF.81111	Ván khuôn móng	m2	198,80	125.000	24.851.000
11	AF.21215	Bê tông móng	m3	42,60	2.250.000	95.843.000
12	AE.22214	Xây gạch tường 220	m3	16,22	1.850.000	30.004.000
		<i>Bể phốt</i>				
13	AF.81151	Ván khuôn bể	m2	6,24	125.000	780.000
14	AF.11313	Bê tông bể	m3	7,94	1.950.000	15.491.000
15	AE.22212	Xây tường bể 220	m3	2,71	1.850.000	5.022.000
16	AK.21224	Trát tường bể	m2	28,39	135.000	3.833.000
17	AB.66142	Đắp cát tôn nền	m3	92,52	175.000	16.191.000
		KẾT THÚC: PHẦN MÓNG				302.732.000

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT****PHẦN THÂN**

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	*	PHẦN THÂN				
1	AF.61511	Cốt thép D6	kg	383,50	25.000	9.588.000
2	AF.61511	Cốt thép D8	kg	13,70	25.000	343.000
3	AF.61511	Cốt thép D10	kg	2.241,60	25.000	56.040.000
4	AF.61521	Cốt thép d12	kg	42,00	25.000	1.050.000
5	AF.61521	Cốt thép D14	kg	14,80	25.000	370.000
6	AF.61521	Cốt thép D16	kg	395,40	25.000	9.885.000
7	AF.61521	Cốt thép D18	kg	1.673,50	25.000	41.838.000
8	AF.82111	Ván khuôn cột	m2	79,77	125.000	9.972.000
9	AF.12215	Bê tông cột	m3	4,39	2.250.000	9.872.000
10	AE.22113	Xây tường 110	m3	11,47	1.900.000	21.797.000
11	AE.22213	Xây tường 220	m3	72,59	1.850.000	134.293.000
12	TT	Thi công lanh tô, ô văng	cái	23,00	200.000	4.600.000
13	AF.81141	Ván khuôn dầm, sàn	m2	373,05	125.000	46.631.000
14	AF.32315	Bê tông dầm, sàn	m3	52,64	2.250.000	118.444.000
15	AK.21223	Trát tường trong	m2	576,84	135.000	77.873.000
16	AK.21123	Trát tường ngoài	m2	227,95	165.000	37.612.000
17	AK.41123	Láng nền sàn	m2	254,66	105.000	26.739.000
		KẾT THÚC : PHẦN THÂN				606.947.000

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT****PHẦN ĐIỆN**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tủ điện tổng trong tủ lắp	Tủ	1,00	1.000.000	1.000.000
2	Tủ thông tin	tủ	1,00	300.000	300.000
3	Hộp đấu dây	cái	80,00	25.000	2.000.000
4	MCB 1P 20A 6kA	cái	5,00	61.600	308.000
5	MCB 1P 16A 6kA	cái	3,00	61.600	185.000
6	MCB 1P 10A 6kA	cái	2,00	61.600	123.000
7	MCB 1P 32A 6kA	cái	1,00	61.600	62.000
8	MCB 1P 10A 6kA	cái	2,00	61.600	123.000
9	RCBO 1P 20A	cái	7,00	100.000	700.000
10	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái	31,00	57.000	1.767.000
11	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A chống nước	cái	2,00	590.000	1.180.000
12	Lắp đặt công tắc 1 phím	cái	4,00	6.030	24.000
13	Lắp đặt công tắc 2 phím	cái	4,00	12.060	48.000
14	Lắp đặt công tắc 3 phím	cái		18.090	0
15	Lắp đặt công tắc 4 phím	cái	2,00	24.000	48.000
16	Công tắc 2 chiều 1 hạt	cái		30.150	0
17	Công tắc 2 chiều 2 hạt	cái	6,00	61.000	366.000
18	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2X16	m	40,0	101.000	4.040.000

19	CU/PVC 1X6	m	30,00	21.450	644.000
20	CU/PVC 1X4	m	80,00	14.333	1.147.000
21	CU/PVC 1X2,5	m	180,00	9.240	1.663.000
22	CU/PVC 1X1,5	m	180,00	5.797	1.043.000
23	CU/PVC 1X16E	m	40,00	17.000	680.000
24	CU/PVC 1X6E	m	30,00	10.154	305.000
25	CU/PVC 1X4E	m	80,00	6.654	532.000
26	CU/PVC 1X2,5E	m	180,00	4.216	759.000
27	HDPE 40/30	m	40,00	13.500	540.000
28	Ống luồn dây PVC D25	m	30,00	33.200	996.000
29	Ống luồn dây PVC D20	m	250,00	24.200	6.050.000
30	Ống luồn dây PVC D16	m	170,00	17.200	2.924.000
31	Đèn led đôi gắn tường	bộ	11,00	270.000	2.970.000
32	Đèn led ốp trần	bộ	3,00	200.000	600.000
33	Quạt hút mùi âm tường	cái	2,00	350.000	700.000
34	Đèn ốp tường bóng led	bộ	5,00	190.000	950.000
35	Đèn gương 13w	bộ	2,00	130.000	260.000
36	Đèn chùm kết hợp quạt trần	bộ	1,00	7.500.000	7.500.000
37	Điện nhẹ (mạng, camera, truyền hình)	tạm tính	1,00	10.000.000	10.000.000
38	Vật tư trang trí khác (đèn,...)	tạm tính	1,00	5.000.000	5.000.000
39	Vật tư phụ				2.627.000
40	Nhân công thi công phần điện	m2	142,53	100.000	14.253.000
	KẾT THÚC: PHẦN ĐIỆN				74.417.000

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT****PHẦN NƯỚC**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
*	<i>Phần cấp nước</i>				
1	PPR lạnh D50	m	1,00	166.000	166.000
2	PPR lạnh D32	m	48,00	67.500	3.240.000
3	PPR lạnh D25	m	20,00	46.800	936.000
4	PPR lạnh D20	m	20,00	29.400	588.000
5	PPR lạnh D25	m	24,00	46.800	1.123.000
6	PPR nóng D25	m	16,00	67.500	1.080.000
7	PPR nóng D20	m	16,00	43.800	701.000
8	Cút 90độ D50	cái	2,00	38.600	77.000
9	Cút 90độ D40	cái	0,00	22.000	0
10	Cút 90độ D32	cái	12,00	13.500	162.000
11	Cút 90độ D25	cái	16,00	7.700	123.000
12	Cút 90độ D20	cái	16,00	5.800	93.000
13	Cút ren trong D20	cái	18,00	42.300	761.000
14	Tê D32	cái	2,00	23.600	47.000
15	Tê D25	cái	8,00	15.700	126.000
16	Tê D20	cái	8,00	8.800	70.000
17	Tê thu 32/25	cái	6,00	18.500	111.000
18	Côn thu 50/32	cái	1,00	18.900	19.000
19	Côn thu 32/25	cái	1,00	6.800	7.000
20	Côn thu 25/20	cái	2,00	4.800	10.000
21	zacco D50	cái	1,00	378.000	378.000
22	zacco D25	cái	6,00	107.000	642.000
23	Măng sông D32	cái	16,00	11.600	186.000
24	Măng sông D25	cái	8,00	7.800	62.000
25	Măng sông D20	cái	8,00	5.400	43.000

26	Nút bịt D25	cái	18,00	5.000	90.000
27	van 1 chiều D25	cái	3,00	202.000	606.000
28	van 1 chiều D32	cái	1,00	361.000	361.000
29	van 2 chiều D32	cái	1,00	454.300	454.000
30	van 2 chiều D25	cái	6,00	348.000	2.088.000
31	Van đồng 1 chiều	cái	1,00	85.000	85.000
32	Van chặn D25	cái	2,00	202.000	404.000
33	Van chặn D20	cái	1,00	149.000	149.000
34	Nối ren ngoài D50	cái	1,00	315.800	316.000
35	Nối ren ngoài D25	cái	6,00	56.300	338.000
	<i>Phần thoát nước</i>				
36	UPVC D110 c2	m	44,00	83.600	3.678.000
37	UPVC D90	m	28,00	57.100	1.599.000
38	UPVC D75	m	2,00	52.100	104.000
39	UPVC D60	m	4,00	36.600	146.000
40	UPVC D48	m	16,00	25.600	410.000
41	UPVC D42	m	4,00	21.200	85.000
42	Tê D110 45 độ (y)	cái	8,00	65.000	520.000
43	Tê D90 45 độ (y)	cái	12,00	43.000	516.000
44	Tê D60 45 độ (y)	cái	2,00	18.300	37.000
45	Tê D48 45 độ (y)	cái	2,00	13.600	27.000
46	Tê D42 45 độ (y)	cái	2,00	7.000	14.000
47	Tê 110	cái	8,00	59.000	472.000
48	tê 90	cái	8,00	34.700	278.000
49	tê 60	cái	1,00	14.800	15.000
50	Tê 48	cái	2,00	9.400	19.000
51	Tê 42	cái	2,00	6.300	13.000
52	Cút UPVC D110	cái	8,00	41.700	334.000
53	Cút UPVC D90	cái	6,00	26.100	157.000
54	Cút UPVC D110 (chéch)	cái	20,00	32.800	656.000
55	Cút UPVC D90 (chéch)	cái	16,00	21.400	342.000
56	Cút UPVC D60 (chéch)	cái	2,00	9.500	19.000

57	Cút UPVC D48 (chéch)	cái	2,00	5.800	12.000
58	Cút UPVC D42 (chéch)	cái	4,00	3.600	14.000
59	Côn thu 90/42	cái	2,00	11.900	24.000
60	Côn thu 90/48	cái	1,00	11.900	12.000
61	Con thỏ UPVC (Xifon) D42	cái	2,00	11.200	22.000
62	Con thỏ UPVC (Xifon) D48	cái	1,00	16.400	16.000
63	Con thỏ UPVC (Xifon) D75	cái	1,00	50.500	51.000
64	mang xông 110	cái	12,00	15.100	181.000
65	mang xông 90	cái	10,00	12.000	120.000
66	mang xông 48	cái	4,00	3.800	15.000
67	Keo gắn ống	tuýp	8,00	10.000	80.000
68	ga thoát sàn	cái	1,00	75.000	75.000
69	Vật liệu phụ				1.277.000
	<i>*Thiết bị vệ sinh Macbolo (có đầy đủ chứng chỉ xuất xưởng, kiểm chứng chất lượng)</i>				
1	Xí bột 2 khối + vòi xịt mềm + hộp giấy	bộ	1,00	3.500.000	3.500.000
2	Lavabo âm bàn	bộ	2,00	1.500.000	3.000.000
3	Vòi + xifon d34	bộ	2,00	1.500.000	3.000.000
4	Vòi hoa sen	bộ	2,00	2.500.000	5.000.000
5	Phễu thu nước sàn inox	bộ	4,00	100.000	400.000
6	Chậu rửa bát bộ đôi	bộ	1,00	2.500.000	2.500.000
7	Két nước nằm ngang 1,5m3	bộ	1,00	5.500.000	5.500.000
8	Bình nóng lạnh 30L nằm ngang Ariston	bộ	1,00	3.500.000	3.500.000
9	Thái dương năng 240l	bộ	1,00	7.340.000	7.340.000
10	Van phao cơ	cái	1,00	105.000	105.000
11	Van phao điện	cái	1,00	80.000	80.000
12	Bơm nước sinh hoạt 750w	cái	1,00	3.500.000	3.500.000
13	Bơm tăng áp panasonic 200w	cái	1,00	2.500.000	2.500.000
14	Máy giặt	cái	1,00	5.000.000	5.000.000
15	Bộ phụ kiện	bộ	2,00	1.000.000	2.000.000
16	Nhân công thi công phần nước	m2	142,53	70.000	9.977.000
	KẾT THÚC: PHẦN NƯỚC				83.884.000

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**CÔNG TRÌNH : XÂY NHÀ NGUYỄN VĂN THUYẾT****PHẦN HOÀN THIỆN**

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	*	PHẦN HOÀN THIỆN				
1	TT	Thi công lợp mái ngói Romantic	m2	160,59	750.000	120.444.000
2	AK.92111	Chống thấm wc	m2	12,46	155.000	1.932.000
3	AK.51290	Lát gạch 800x800mm	m2	123,36	450.000	55.513.000
4	AK.51240	Lát wc 300x300	m2	7,74	350.000	2.710.000
5	AK.53110	Lát bậc tam cấp bằng đá đen granite	m2	13,23	1.200.000	15.874.000
6	AK.31140	Ốp gạch chân tường 300x600	m2	61,54	420.000	25.847.000
7	AK.31140	Ốp gạch wc 300x600	m2	37,78	420.000	15.866.000
8	AK.84222	Sơn tường trong nhà	m2	576,84	60.000	34.610.000
9	AK.84424	Sơn tường ngoài nhà	m2	227,95	65.000	14.817.000
10	TT	Thi công ô thoáng	ô	5,00	500.000	2.500.000
11	TT	Thi công phào nổi 50 dày 30	md	675,18	130.000	87.773.000
12	TT	Thi công cột sảnh	trụ	2,00	2.500.000	5.000.000
13	TT	Thi công phào chỉ âm	chi	763,98	25.000	19.100.000
14	TT	Thi công cửa đi mở quay bằng cửa nhôm xingfa	m2	25,39	2.250.000	57.132.000
15	TT	Thi công cửa sổ mở quay bằng nhôm xingfa	m2	22,24	2.050.000	45.592.000
16	TT	Bộ phụ kiện Kinglong cửa đi	bộ	8,00	1.500.000	12.000.000
17	TT	Bộ phụ kiện Kinglong cửa sổ	bộ	11,00	750.000	8.250.000
18	TT	Song sắt bảo vệ cửa sổ, kiểu đơn giản hiện đại, sắt đặc vuông 14mmx14mm, sơn tĩnh điện	m2	22,24	400.000	8.896.000
		KẾT THÚC : PHẦN HOÀN THIỆN				533.856.000